

Số: **56** /2021/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác của cấp xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 4030/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; Báo cáo thẩm tra số 668/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

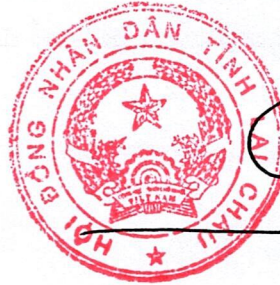
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Giàng Páo Mỹ

Giàng Páo Mỹ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /2021/NQ-HĐND ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách nhà nước về thuế, phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động kinh tế nhà nước; các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương; phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

2. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giai đoạn 2022-2025 trên cơ sở kế thừa và phát huy những kết quả đã đạt được của phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giai đoạn 2017-2021. Tiếp tục tăng cường phân cấp nguồn thu gắn liền nhiệm vụ chi và trách nhiệm quản lý của từng cấp chính quyền địa phương. Việc ban hành chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

3. Tăng cường nguồn lực cho ngân sách các cấp, tạo điều kiện chủ động cho các cấp ngân sách trong quá trình thực hiện quản lý khai thác nguồn thu và sử dụng ngân sách phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội ở các cấp, các đơn vị. Song phải đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh trong hệ thống ngân sách chính quyền địa phương và chủ động của ngân sách cấp huyện.

4. Ngân sách cấp xã được phân chia nguồn thu từ các khoản: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất.

5. Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

6. Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu (*không kể thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở*) từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm thu ngân sách huyện/thành phố được hưởng tăng lớn (*từ 10% dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp trở lên hoặc từ 5 tỷ đồng trở lên*) thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thu về ngân sách tỉnh số tiền này và thực hiện bổ sung một phần cho ngân sách huyện/thành phố để hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

- Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.

- Trong thời kỳ ổn định ngân sách:

+ Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách;

+ Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định;

+ Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng của ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới;

+ Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các quy định hiện hành.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ % PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH Ở ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH

Điều 3. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên; Thuế tài nguyên nước của các tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu (*trừ thuế tài nguyên nước công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống*).

2. Thuế giá trị gia tăng của các tổ chức, doanh nghiệp (*bao gồm cả các doanh nghiệp vắng lai*) do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu (*trừ thuế GTGT công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống*).

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp (*không kể thuế TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp của công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống*) của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị khác do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu.

4. Lệ phí môn bài thu từ các tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu, (*trừ Lệ phí môn bài của công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống*).

5. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan cấp tỉnh quản lý và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (*bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà*) của địa phương quản lý.

6. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

7. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty TNHH

hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.

8. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

9. Thu từ bán tài sản gắn với chuyên nhượng quyền sử dụng đất, chuyên mục đích sử dụng đất (*bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*) do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý; Thu từ bán các tài sản khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

10. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh.

11. Phí (*không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản*) thu từ các hoạt động dịch vụ, do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; Phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

12. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu (*trừ lệ phí môn bài*).

13. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý ra quyết định xử phạt, tịch thu.

14. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý (*sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật*).

15. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

16. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu.

17. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng (*30% số thu đối với giấy phép do Trung ương cấp, 100% số thu đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp*); Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

18. Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công do cấp tỉnh quản lý

19. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

20. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp (*sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị*) cấp tỉnh; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thu nhập cá nhân khác do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu thuế.

21. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp khác do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu.

22. Thuế bảo vệ môi trường (*trừ thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*).

23. Thu kết dư ngân sách tỉnh.

24. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh.

25. Thu chuyên nguồn ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

26. Thu từ hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

27. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý thu.

Điều 4. Các khoản thu ngân sách huyện, thành phố (*gọi chung là cấp huyện*) hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên của các tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan cấp huyện quản lý thu, bao gồm thuế tài nguyên nước đối với công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống. Trường hợp nhà máy thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm chung trên địa bàn các huyện, thực hiện phân chia cho các huyện áp dụng theo quy định như với trường hợp nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Thuế giá trị gia tăng thu từ các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp do cơ quan cấp huyện quản lý thu trên địa bàn các huyện, thành phố (*bao gồm cả Thuế giá trị gia tăng thu từ công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống*).

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do cơ quan cấp huyện quản lý thu trên địa bàn các huyện, thành phố (*bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống*).

4. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thu (bao gồm: Lệ phí môn bài thu từ các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống, trừ lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh; lệ phí trước bạ nhà đất).

5. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (trừ thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản).

6. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

7. Thu từ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước) do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp huyện quản lý; Thu từ bán các tài sản khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý.

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện.

9. Phí (trừ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) thu từ các hoạt động dịch vụ, do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; Phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp huyện quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

10. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu.

11. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

12. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện.

13. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) cấp huyện; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp huyện quản lý thu thuế và các cơ quan,

đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thu nhập cá nhân khác do cơ quan cấp huyện quản lý thu thuế.

14. Lệ phí trước bạ (*trừ lệ phí trước bạ nhà, đất*).

15. Thu tiền đền bù thiệt hại quỹ đất công do cấp huyện quản lý.

16. Thu từ hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

17. Thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ quan cấp huyện quản lý thu.

18. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của các doanh nghiệp, đơn vị khác do cấp huyện quản lý thu.

19. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

20. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện.

21. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

22. Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*) hưởng 100%

1. Thu phí, phân phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật từ các hoạt động dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu.

2. Lệ phí do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu (*trừ lệ phí trước bạ nhà đất; lệ phí môn bài thu từ hộ gia đình, cá nhân*).

3. Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phân nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

5. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định xử phạt, tịch thu.

6. Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp theo quy định của pháp luật; đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã; các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý.

7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật.

8. Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công ích do xã quản lý.

9. Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước do UBND xã, phường, thị trấn thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước.

10. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

11. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã.

12. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

13. Thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của các cá nhân, hộ kinh doanh.

14. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh - ngân sách cấp huyện - ngân sách cấp xã

1. Thu tiền sử dụng đất (*không kể thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà trên đất hoặc tài sản khác trên đất thuộc sở hữu nhà nước*).

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

4. Lệ phí trước bạ nhà, đất.

5. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh.

6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Mục 2

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương (*có biểu phụ lục chi tiết kèm theo*).

2. Đối với số tăng thu ngân sách hàng năm của các huyện, thành phố theo tỷ lệ điều tiết trên, sau khi dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ, các huyện, thành phố bố trí cho chi đầu tư phát triển; thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong giai đoạn ổn định ngân sách 2022-2025 theo chỉ đạo của Chính phủ. Đối với nguồn cải cách tiền lương từ tăng thu ngân sách theo tỷ lệ điều tiết, sau khi các huyện, thành phố sử dụng để cải cách tiền lương, nếu còn dư phải nộp về ngân sách tỉnh để điều hòa nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương.

Chương III**PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH****Mục 1****NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH****Điều 8.** Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư cho các công trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 9 Quy định này từ các nguồn vốn đầu tư:

a) Nguồn xây dựng cơ bản tập trung; nguồn chương trình mục tiêu, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương; nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất; nguồn thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

c) Nguồn vốn vay của tỉnh.

d) Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

đ) Chi trả nợ gốc từ khoản vay của chính quyền địa phương.

e) Các nguồn vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chi thường xuyên cho các lĩnh vực

1. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

2. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm:

a) Giáo dục Trung học phổ thông; phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục thường xuyên hướng nghiệp và các hoạt động giáo dục khác của tỉnh.

b) Giáo dục đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn, đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, gồm:

a) Truyền thông, giáo dục sức khỏe; y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần; an toàn thực phẩm; kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ

phẩm, thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và các hoạt động y tế khác.

b) Dân số - kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản.

c) Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được nhà nước đóng và hỗ trợ.

4. Sự nghiệp khoa học và công nghệ, gồm: Nghiên cứu khoa học; Ứng dụng khoa học và công nghệ; Các hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ khác.

5. Sự nghiệp văn hóa, thông tin, gồm: Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, thông tin và các hoạt động văn hoá - thông tin khác.

6. Sự nghiệp phát thanh - truyền hình, gồm: Phát thanh, truyền hình và các hoạt động phát thanh - truyền hình khác.

7. Sự nghiệp thể dục thể thao, gồm: Bồi dưỡng, huấn luyện, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh, tham gia các giải thi đấu do Trung ương và khu vực tổ chức; hoạt động của các cơ sở thi đấu thể dục thể thao; các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp tỉnh quản lý.

8. Các hoạt động kinh tế, gồm:

a) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do các đơn vị tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý.

c) Sự nghiệp tài nguyên: Quản lý đất đai; Đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Địa chất và khoáng sản; Tài nguyên nước; Khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục (*đất, nước, không khí*); xây dựng hệ thống theo dõi giám sát khai thác khoáng sản; xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước; Viễn thám; Đa dạng sinh học và các nhiệm vụ chi khác thuộc lĩnh vực tài nguyên.

d) Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước và các sự nghiệp thị chính khác.

đ) Hoạt động quy hoạch đối với các dự án do cấp tỉnh phê duyệt.

e) Hoạt động thương mại, du lịch do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

f) Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

9. Sự nghiệp bảo vệ môi trường: Các nội dung theo khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

10. Chi bảo đảm xã hội

Bao gồm cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện; Chi thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do các cơ quan cấp tỉnh quản lý.

11. Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

12. Chi hoạt động của cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh.

13. Chi hoạt động của các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

14. Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ được tỉnh giao.

15. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các khoản chi khác của ngân sách tỉnh

1. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản tiền do chính quyền địa phương cấp tỉnh vay.

2. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

3. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau.

5. Chi sự nghiệp trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

6. Chi thực hiện các đề án, nghị quyết theo ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi bổ sung các quỹ nhà nước được trích lập theo quy định của pháp luật.

8. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

9. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN****Điều 11.** Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư cho các công trình, dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 12 Quy định này từ các nguồn vốn đầu tư:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do huyện, thành phố quản lý theo phân cấp. Riêng đối với thành phố Lai Châu được phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp và các công trình phúc lợi công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị.

b) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*Chi đầu tư hạ tầng các khu, điểm quy hoạch bán đấu giá quyền sử dụng đất; chi đầu tư chương trình xây dựng nông thôn mới*); chi từ nguồn thu bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

c) Nguồn bổ sung có mục tiêu có tính chất xây dựng cơ bản từ ngân sách tỉnh.

d) Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu được phân cấp theo quy định.

2. Các khoản chi đầu tư phát triển khác do huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Chi thường xuyên cho các lĩnh vực

1. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc cấp huyện.

2. Chi sự nghiệp giáo dục: Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông (*tiểu học, trung học cơ sở*) và chi sự nghiệp giáo dục khác do cấp huyện quản lý.

3. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, đào tạo lại cán bộ, đào tạo nghề xã hội, đào tạo cho lao động nông thôn do cấp huyện quản lý.

4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ (*trừ nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ*).

5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Tổ chức các hoạt động nghệ thuật và giải trí, hội thi hội diễn và các hoạt động văn hóa khác do cấp huyện quản lý.

6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác do cấp huyện quản lý.

7. Sự nghiệp thể dục, thể thao: Bao gồm bồi dưỡng, tập huấn tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp huyện quản lý.

8. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Các nội dung theo khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

9. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý, gồm:

a) Sự nghiệp thị chính: Xây dựng, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chăm sóc cây xanh và các sự nghiệp thị chính khác do cấp huyện quản lý.

b) Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do cấp huyện quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý.

c) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, chi thực hiện cấp bù miễn thủy lợi phí do cấp huyện quản lý; chi thực hiện các đề án, nghị quyết phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp do Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và cấp huyện ban hành.

d) Sự nghiệp tài nguyên: Chi quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước; đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hàng năm; thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai; xây dựng giá đất; quản lý, tập huấn, tuyên truyền, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai do cấp huyện quản lý.

đ) Sự nghiệp kinh tế khác: Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế thuộc cấp huyện, chi cho công tác lập quy hoạch theo từng lĩnh vực do cấp huyện thực hiện và chi các chương trình kinh tế khác do cấp huyện quản lý.

e) Hoạt động thương mại, du lịch do cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện.

f) Các sự nghiệp kinh tế khác.

10. Chi đảm bảo xã hội: Bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật; các hoạt động xã hội không tập trung như cứu tế xã hội, cứu đói giáp hạt; thăm hỏi các đối tượng chính sách nhân ngày lễ, tết; chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội do cấp huyện quản lý.

11. Chi quản lý hành chính của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng, Đoàn thể do cấp huyện quản lý.

12. Chi hoạt động ở cấp huyện của các tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

13. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ được huyện giao.

14. Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Các khoản chi khác của ngân sách cấp huyện

1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.
2. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước sang năm sau.
3. Chi sự nghiệp trong chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và Đề án, Nghị quyết, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.
4. Chi bổ sung các quỹ nhà nước được trích lập theo quy định của pháp luật.
5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.
6. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 14. Chi đầu tư phát triển

Đầu tư cho các công trình, dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 15 Quy định này từ các nguồn vốn đầu tư:

1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, duy tu, sửa chữa các công trình phúc lợi xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý.
2. Chi từ nguồn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu được phân cấp theo quy định.
4. Các nguồn vốn hợp pháp khác do xã quản lý.

Điều 15. Chi thường xuyên cho các lĩnh vực

1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

a) Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Luật Dân quân tự vệ.

b) Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

c) Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

d) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

2. Sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ các hoạt động giáo dục trên địa bàn xã; Chi hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng.

3. Sự nghiệp văn hóa, thông tin: Chi hoạt động văn hóa, thông tin.

4. Sự nghiệp phát thanh: Chi hoạt động phát thanh.

5. Sự nghiệp thể dục thể thao: Chi hoạt động thể dục thể thao.

6. Sự nghiệp môi trường: Các nội dung theo khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

7. Chi cho các hoạt động kinh tế, gồm:

a) Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các kết cấu hạ tầng do cấp xã quản lý (*trừ sửa chữa, cải tạo vỉa hè, đường nội thị, đèn chiếu sáng, công viên, cây xanh của các xã, thị trấn trung tâm huyện lỵ và các phường của thành phố Lai Châu*).

b) Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ và phòng chống cháy rừng theo phân cấp và các sự nghiệp kinh tế khác trên địa bàn.

c) Chi từ nguồn thu hoạt động khoáng sản: Tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về hoạt động khoáng sản; đảm bảo an ninh trật tự, giữ gìn môi trường nơi khai thác, chế biến khoáng sản và các khoản chi khác.

d) Chi thực hiện các đề án, nghị quyết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Hoạt động của cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp xã; chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận.

9. Hoạt động ở cấp xã của các tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

10. Chi thực hiện chính sách người hoạt động không chuyên trách và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

11. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ được cấp xã giao.

12. Chi cho công tác xã hội do xã quản lý, gồm: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (*không bao gồm các đối tượng do tổ chức bảo hiểm chi trả*); mai táng phí cho các đối tượng theo phân cấp; chi thăm hỏi các gia đình chính sách; chi trợ giúp xã hội và chi cho công tác xã hội khác do cấp xã quản lý.

13. Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã

1. Chi chuyển nguồn ngân sách xã, phường, thị trấn năm trước sang năm sau.

2. Chi sự nghiệp trong chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và các Đề án, Nghị quyết, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật./.



PHỤ LỤC

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **56** /2021/NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			
a	Thuế giá trị gia tăng	100		
	Trong đó: Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT		100	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
c	Thuế tài nguyên	100		
d	Lệ phí môn bài	100		
2	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty Cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu			
a	Thuế giá trị gia tăng (trừ công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống)	100		
-	Trong đó: Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT		100	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống)	100		
c	Thuế tài nguyên	100		
	<u>Trong đó:</u>			
+	Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế trên 15 MW	100		
d	Lệ phí môn bài (trừ công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống)	100		
-	Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước)	100		
3	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do cơ quan cấp huyện quản lý thu			
a	Thuế giá trị gia tăng (Bao gồm cả các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống)		100	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Bao gồm cả các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống)		100	
c	Thuế tài nguyên		100	
	<u>Trong đó:</u>			
-	Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống		100	
d	Lệ phí môn bài (Bao gồm cả các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống)		100	
4	Thu hoạt động kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân (Không kể hoạt động kinh doanh vận tải)			
a	Thuế giá trị gia tăng		100	
b	Thuế tài nguyên		100	

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100	
d	Lệ phí môn bài		30	70
5	Thuế thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của các cá nhân, hộ kinh doanh			100
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	Các tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu	100		
	Các tổ chức kinh tế do cơ quan cấp huyện quản lý thu		100	
7	Thuế bảo vệ môi trường	100		
8	Thuế thu nhập cá nhân			
a	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100		
b	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp huyện quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện		100	
c	Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn			100
d	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100	
đ	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		100	
e	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước			
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp huyện quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100	
-	Do UBND xã, phường, thị trấn thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước			100
f	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác			
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu	100		
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu		100	
9	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		100	
	Riêng thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70	
10	Thu tiền sử dụng đất (không kể thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà trên đất hoặc tài sản khác trên đất thuộc sở hữu nhà nước)			
-	Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp tỉnh thực hiện	80	20	
-	Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất các huyện, thành phố thực hiện. Thu từ việc nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố, (20% ngân sách tỉnh hưởng để thực hiện nhiệm vụ đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố)	20	80	
-	Thu từ dự án đầu tư có sử dụng đất giao cho các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư các dự án trên địa bàn các huyện và thành phố Lai Châu.	70	30	
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100		
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			



STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn
-	Các tổ chức kinh tế nộp		100	
-	Các hộ gia đình nộp			100
14	Lệ phí trước bạ			
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất		30	70
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100	
-	Lệ phí trước bạ khác		100	
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		30	70
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà)			
a	Tiền cho thuê nhà			
-	Nhà do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý	100		
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý		100	
b	Tiền bán nhà ở (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà)			
-	Nhà do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý	100		
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý	100		
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật)			
	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý	100		
	Do cơ quan cấp huyện quản lý		100	
18	Thu từ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước) do các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý; Thu từ bán tài sản khác			
	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý	100		
	Do cơ quan cấp huyện quản lý		100	
19	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100		
20	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản			
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu	100		
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu		100	
21	Các khoản Phí theo quy định của pháp luật (trừ phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản)			
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100		
-	Do các đơn vị cấp huyện, thành phố thu		100	
-	Do các đơn vị cấp xã, phường, thị trấn thu			100
22	Các khoản Lệ phí theo quy định của pháp luật (trừ Lệ phí trước bạ nhà, đất; Lệ phí môn bài thu từ hoạt động kinh doanh hộ gia đình, cá nhân)			
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100		
-	Do các đơn vị cấp huyện, thành phố thu		100	
-	Do các đơn vị cấp xã, phường, thị trấn thu			100
23	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước địa phương ra quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu			
-	Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh quản lý ra quyết định	100		
-	Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện, thành phố quản lý ra quyết định		100	
-	Thu phạt, tịch thu do Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định			100

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn
24	Huy động, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước (Theo quy định của pháp luật)			
-	Nộp ngân sách tỉnh	100		
-	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
-	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
25	Viện trợ không hoàn lại của tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài theo quy định của pháp luật			
-	Nộp ngân sách tỉnh	100		
-	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
-	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
26	Thu hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật			
-	Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu	100		
-	Do cơ quan, đơn vị cấp huyện, thành phố thu		100	
-	Do UBND xã, phường, thị trấn thu			100
27	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			100
28	Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh	100		
29	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			
-	Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh	100		
-	Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, thành phố		100	
-	Chuyển nguồn ngân sách xã, phường, thị trấn			100
30	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100		
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố		100	
-	Ngân sách huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã			100
31	Thu kết dư ngân sách năm trước			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	100		
-	Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố		100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã, phường, thị trấn			100
32	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng (30% số thu đối với giấy phép do Trung ương cấp, 100% số thu đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp); Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.	100		
33	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.	100		
34	Thu khác từ đất			
-	Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công do cấp tỉnh quản lý	100		
-	Tiền đền bù thiệt hại quỹ đất công do cấp huyện, thành phố quản lý		100	
-	Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công ích do xã, phường, thị trấn quản lý			100
35	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật			
-	Thu khác của ngân sách cấp tỉnh	100		
-	Thu khác của ngân sách cấp huyện, thành phố		100	
-	Thu khác của ngân sách cấp xã, phường, thị trấn			100